

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi/Dear : - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Thành viên lập quỹ/Nhà đầu tư/Authorized Participants and Investors

Công ty QLQ DCVFM thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:

VFM would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ: Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP/ Fund name: DCVFMVNMIDCAP ETF
- Mã ccq/Code: FUEDCMID
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 02-04-2025
- Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF shares
- DMCKCC đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of component securities and cash component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities Symbol	Volume	Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock		97.78%
1	ANV	200	0.27%
2	BCG	1,500	0.48%
3	BMP	100	1.02%
4	BWE	100	0.36%
5	CII	600	0.69%
6	CMG	200	0.64%
7	CTD	100	0.71%
8	CTR	100	0.82%
9	DBC	500	1.23%
10	DCM	300	0.82%
11	DGC	500	4.08%
12	DGW	300	0.94%
13	DIG	1,000	1.65%
14	DPM	400	1.17%
15	DSE	300	0.61%
16	DXG	1,600	2.11%
17	EIB	3,400	5.52%
18	EVF	1,600	1.33%
19	FRT	200	2.56%
20	FTS	400	1.67%
21	GEX	1,400	2.84%
22	GMD	800	3.83%
23	HCM	800	2.05%
24	HDC	300	0.69%
25	HDG	400	0.88%
26	HHV	800	0.81%
27	HSG	1,100	1.61%
28	KBC	1,100	2.79%
29	KDC	300	1.36%
30	KDH	1,200	3.25%
31	MSB	5,000	5.07%
32	NAB	2,500	3.56%
33	NKG	800	1.01%
34	NLG	600	1.73%
35	OCB	2,900	2.72%
36	PAN	300	0.67%
37	PC1	600	1.13%
38	PDR	900	1.45%
39	PHR	100	0.51%
40	PNJ	600	4.16%
41	POW	1,200	1.29%
42	PTB	100	0.47%
43	PVD	600	1.11%
44	PVT	400	0.82%
45	REE	400	2.38%
46	SBT	1,000	1.25%
47	SCS	100	0.58%
48	SIP	200	1.43%
49	SJS	100	0.88%
50	SZC	200	0.69%
51	TCH	800	1.21%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities Symbol	Volume	Weighting
52	TLG	100	0.48%
53	VCG	700	1.27%
54	VCI	900	2.92%
55	VGC	100	0.41%
56	VHC	200	1.04%
57	VIX	3,000	3.11%
58	VND	2,400	3.07%
59	VPI	300	1.46%
60	VTP	100	1.14%
II.	Tiền/ Cash (VND)	26,715,779	2.22%

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value: (VND)	1,177,375,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per lot of ETF: (VND)	1,204,090,779
- Giá trị chênh lệch/Spread in value: (VND)	26,715,779

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/Plan to reduce the spread:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/In case, stock can be replaced by cash

Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
Securities symbol	Cash amount is replaced for 1 share (VND)	Applied investors	State the reason
OCB	12,430	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
PNJ	91,740	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
REE	78,650	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
HCM	33,990	HSC	Cổ phiếu Quý chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading
PAN	29,480	SSI	Hạn chế giao dịch theo quy định điều 33 TT96/2020/TT-BTC/ Restriction of trading by Circular 196/2020/TT-BTC
VCI	42,900	VCSC	Cổ phiếu Quý chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 02-04-2025	Kỳ trước/Last period (**) 01-04-2025	Chênh lệch/ Changes
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0	0	0
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	5	0	5
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/Issued Shares	29,000,000	29,500,000	-500,000
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close Price	12,110	12,130	-20
5. Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value:			
của quỹ ETF/of the Fund	355,206,779,961	353,773,040,633	1,433,739,328
của một lô ETF/per Creation Unit	1,204,090,779	1,199,230,646	4,860,133
của một chứng chỉ quỹ/per Share	12,040.90	11,992.30	48.60
6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index	1,939.64	1,939.20	0.44

(*) Chỉ tiêu 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/04/2025 /(*) The criteria #5 is represented by NAV as at 01/04/2025

(**) Chỉ tiêu 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 31/03/2025/(**) The criteria #5 is represented by NAV as at 31/03/2025

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ DCVFM/Fund Management Company DCVFM



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ Hỗ trợ đầu tư

Ngày ký: 03/04/2025